Từ vựng HSK 2: trọn bộ 200 từ

Chương trình HSK 3.0 mới: các từ mới của cấp độ. Chữ Hán, pinyin, nghĩa. Có âm thanh tại: nomto.app/vi/hsk/hsk-2

Những người quanh ta

姓	xìng	họ; mang họ
姓名	xìngmíng	họ tên
位	wèi	lượng từ (người, lịch sự)
名	míng	tên; lượng từ (người)
介绍	jièshào	giới thiệu
自己	zìjǐ	tự mình, bản thân
爷爷	yéye	ông nội
奶奶	nǎinai	bà nội
丈夫	zhàngfu	chồng
妻子	qīzi	vợ
小孩儿	xiǎoháir	trẻ con, em bé
男孩儿	nánháir	bé trai
女孩儿	nǚháir	bé gái
高	gāo	cao
个子	gèzi	vóc dáng, chiều cao
长	cháng	dài
眼睛	yǎnjing	mắt
头	tóu	đầu
手	shǒu	tay (bàn tay)
比	bǐ	hơn (khi so sánh)
最	zuì	nhất
这么	zhème	như thế này, đến vậy
那么	nàme	như thế kia, đến thế
这样	zhèyàng	như thế này, như vậy
那样	nàyàng	như thế kia, như vậy
生日	shēngrì	sinh nhật
快乐	kuàilè	vui vẻ, hạnh phúc
送	sòng	tặng; tiễn; đưa (đến)
啊	a	trợ từ cảm thán
花	huā	hoa
小时候	xiǎoshíhou	hồi nhỏ
从小	cóngxiǎo	từ nhỏ
记得	jìde	nhớ
过	guo	trợ từ kinh nghiệm “đã từng”
外国	wàiguó	nước ngoài
出国	chūguó	ra nước ngoài

Đồ dùng, màu sắc, món ăn

颜色	yánsè	màu sắc
白色	báisè	màu trắng
黑色	hēisè	màu đen
红色	hóngsè	màu đỏ
绿色	lǜsè	màu xanh lá
还是	háishi	hay là; vẫn; tốt hơn là
裤子	kùzi	quần
手表	shǒubiǎo	đồng hồ đeo tay
书包	shūbāo	cặp sách
包	bāo	túi; gói; gói lại
条	tiáo	lượng từ (vật dài)
笔	bǐ	bút
本子	běnzi	vở
商场	shāngchǎng	trung tâm thương mại
花	huā	tiêu (tiền, thời gian)
万	wàn	mười nghìn, vạn
错	cuò	sai; lỗi
不错	búcuò	khá tốt, không tệ
坏	huài	xấu, hỏng; bị hỏng
咖啡	kāfēi	cà phê
红茶	hóngchá	hồng trà
绿茶	lǜchá	trà xanh

奶茶	nǎichá	trà sữa
点	diǎn	gọi (món)
饭馆	fànguǎn	quán ăn
肉	ròu	thịt
鱼	yú	cá
酒店	jiǔdiàn	khách sạn
得	de	trợ từ bổ ngữ (làm thế nào)
快	kuài	nhanh; sắp
慢	màn	chậm
票	piào	vé
门票	ménpiào	vé vào cửa
机票	jīpiào	vé máy bay
次	cì	lần
已经	yǐjīng	đã
完	wán	xong, hết

Đi quanh thành phố

走	zǒu	đi bộ; rời đi
走路	zǒulù	đi bộ
路	lù	đường
路上	lùshang	trên đường
远	yuǎn	xa
近	jìn	gần
离	lí	cách (khoảng cách)
左	zuǒ	trái
右	yòu	phải (bên phải)
左边	zuǒbian	bên trái
右边	yòubian	bên phải
旁边	pángbiān	bên cạnh
往	wǎng	về phía, hướng
面	miàn	phía, mặt (hậu tố)
前面	qiánmiàn	phía trước
后面	hòumiàn	phía sau
上面	shàngmiàn	phía trên
下面	xiàmiàn	phía dưới
里面	lǐmiàn	bên trong
外面	wàimiàn	bên ngoài
地铁	dìtiě	tàu điện ngầm
公交车	gōngjiāochē	xe buýt
车站	chēzhàn	bến xe, nhà ga
站	zhàn	trạm, ga
打车	dǎchē	bắt taxi
从	cóng	từ
楼	lóu	tòa nhà; tầng
门	mén	cửa; lượng từ (môn học)
门口	ménkǒu	cửa ra vào, trước cửa
洗手间	xǐshǒujiān	nhà vệ sinh
间	jiān	lượng từ (phòng)
床	chuáng	giường

Đi và về

进	jìn	vào
出	chū	ra
进来	jìnlái	đi vào (đây)
进去	jìnqù	đi vào (đó)
出来	chūlái	đi ra (đây)
出去	chūqù	đi ra (ngoài)
上来	shànglái	đi lên (đây)
上去	shàngqù	đi lên (đó)
下来	xiàlái	đi xuống (đây)
下去	xiàqù	đi xuống (đó)
起来	qǐlái	đứng dậy, dậy
回来	huílái	trở về (đây)
回去	huíqù	trở về (đó)
过来	guòlái	lại đây

过去	guòqù	qua đó
过	guò	đi qua; trải qua (thời gian)
拿	ná	cầm, lấy
机场	jīchǎng	sân bay
飞	fēi	bay
旅游	lǚyóu	du lịch
快要	kuàiyào	sắp sửa
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị; dự định
开始	kāishǐ	bắt đầu
着	zhe	trợ từ trạng thái kéo dài
打开	dǎkāi	mở; bật
出门	chūmén	ra khỏi nhà
等	děng	đợi
一会儿	yíhuìr	một lát; lát nữa
正	zhèng	đúng lúc, đang

Học hành và công việc

教室	jiàoshì	lớp học, phòng học
高中	gāozhōng	trung học phổ thông
班	bān	lớp
开学	kāixué	khai giảng
教	jiāo	dạy
周	zhōu	tuần
考	kǎo	thi
考试	kǎoshì	kỳ thi
题	tí	đề, câu hỏi (trong bài thi)
词	cí	từ (từ ngữ)
懂	dǒng	hiểu
意思	yìsi	ý nghĩa
为什么	wèi shénme	tại sao
因为	yīnwèi	bởi vì
所以	suǒyǐ	cho nên
可能	kěnéng	có thể, có lẽ
事情	shìqing	sự việc, chuyện
忘	wàng	quên
虽然	suīrán	tuy rằng
但是	dànshì	nhưng
但	dàn	nhưng
就	jiù	liền, ngay; chính là
时	shí	thời gian; khi (văn viết)
帮	bāng	giúp
帮忙	bāngmáng	giúp đỡ
让	ràng	bảo; để, cho phép
告诉	gàosu	nói cho biết
别	bié	đừng
地	de	trợ từ trạng ngữ (làm thế nào)

Nghỉ ngơi và sức khỏe

爱好	àihào	sở thích
运动	yùndòng	thể thao; tập thể dục
画	huà	vẽ; bức tranh
上网	shàngwǎng	lên mạng
网上	wǎngshang	trên mạng
跳舞	tiàowǔ	nhảy múa
鸟	niǎo	chim
球	qiú	quả bóng
篮球	lánqiú	bóng rổ
足球	zúqiú	bóng đá
打	dǎ	chơi (bóng); đánh
踢	tī	đá; chơi (bóng đá)
跑	pǎo	chạy
跑步	pǎobù	chạy bộ
游	yóu	bơi
游泳	yóuyǒng	bơi lội

经常	jīngcháng	thường xuyên
有时	yǒushí	đôi khi
每	měi	mỗi
一起	yìqǐ	cùng nhau
跟	gēn	với; và
身体	shēntǐ	cơ thể; sức khỏe
疼	téng	đau
舒服	shūfu	dễ chịu, khỏe
药	yào	thuốc
药店	yàodiàn	hiệu thuốc
洗	xǐ	rửa, giặt

累	lèi	mệt
有意思	yǒu yìsi	thú vị
没意思	méi yìsi	chán, không thú vị
不好意思	bù hǎoyìsi	ngại; xin lỗi
笑	xiào	cười
动	dòng	động, cử động
晴	qíng	nắng, quang đãng
阴	yīn	âm u, nhiều mây
过年	guònián	ăn Tết
希望	xīwàng	hy vọng